

## 捌、畢業僑外生留臺工作資訊[Thông tin sau khi tốt nghiệp và làm việc khi ở lại Đài Loan]



勞動部勞動發展署畢業僑外生留臺工作資訊網

Mạng thông tin Bộ Lao động Cục Quản lý Phát triển Lao động dành cho Lưu học sinh Tốt nghiệp làm việc tại Đài Loan

畢業僑外生留臺工作專區提供現行僑外生留臺工作之方式、資格規範、應備文件等資訊

Khu vực này đặc biệt cung cấp phương thức, tư cách, cần chuẩn bị tài liệu thông tin dành cho sinh viên nước ngoài tốt nghiệp làm việc tại Đài Loan.

- 依薪資、工作經驗等條件申請 Đơn xin dựa vào tiền lương ,kinh nghiệm làm của các bạn hiện hành開放外國人得在臺從事之工作共計 6 大類，不同工作屬性，有不同資格規範(詳請參考一般外國人在臺工作專區)，其中從事「專門性或技術性工作」，應符合薪資、學經歷、執業資格等條件。

Tổng cộng có 6 loại công việc hiện tại mở cho người nước ngoài với các thuộc tính công việc khác nhau và trình độ khác nhau(để biết thêm chi tiết xin tham khảo phần dành cho người nước ngoài học tập và làm việc tại Đài Loan).Trong đó'công việc chuyên môn hoặc kĩ thuật''cần đáp ứng điều kiện về tiền lương ,kinh nghiệm học vấn và trình độ chuyên môn.,

- 依僑外生留臺工作評點新制申請 Đơn xin đánh giá việc làm của người nước ngoài  
考量已在臺讀書之僑外生，經國家投入教育資源培育，且對國內文化及語言與生活具一定程度瞭解，宜優先留用及延攬其在臺工作，故本部自 103 年 7 月 3 日新增「僑外生留臺工作評點新制」，該制度不再單以聘僱薪資作為資格要求，而係改以學經歷、薪資水準、特殊專長、語言能力、成長經驗及配合政府產業發展政策等 8 項目進行評點，累計點數超過 70 點者，即符合資格。公告申請期間額滿，就不再核發，相關內容可參考本部 111 年 11 月 25 日公告。

Xét thấy những du học sinh đã và đang học tập tại Đài Loan, được nhà nước đầu tư đào tạo và có hiểu biết về văn hóa, ngôn ngữ và đời sống trong nước thì được ưu tiên giữ lại làm việc tại Đài Loan. Từ 3/7/2018 “Hệ thống đánh giá việc làm’ đã được thiết lập,không còn yêu cầu mức lương như yêu cầu về trình độ mà đổi thành kinh nghiệm học tập,mức lương ,chuyên môn đặt biệt và khả năng ngôn ngữ với 8 mục được đánh giá..Nội dung liên quan vui lòng tham khảo Bộ thông báo ngày 25/11/2022.

## 應備申請文件一覽表

### Bảng danh sách các tài liệu cần chuẩn bị

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét        | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                              | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.學歷<br>Học lực                  | 博士學位<br>Bằng tiến sĩ                                                                      | 30            | 1. 學士學位以上應檢附畢業證書影本。<br>Bằng cử nhân trở lên phải kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp<br>2. 副學士學位應檢附大專校院學科屬生命科學學門、環境學門、物理、化學及地球科學學門、資訊通訊科技學門、工程及工程業學門、製造及加工學門、建築及營建工程學門、農業學門、林業學門、漁業學門、獸醫學門、醫藥衛生學門、社會福利學門、衛生及職業衛生服務學門之學位證書影本。<br>Bằng cao đẳng liên kết phải kèm theo bản sao bằng tốt nghiệp với các ngành đại học và cao đẳng thuộc khoa học đời sống, khoa học môi trường, vật lý, hóa học và khoa học trái đất, công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật, chế tạo và gia công, kiến trúc và kỹ thuật xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thú y, y tế và vệ sinh, phúc lợi xã hội, dịch vụ y tế và sức khỏe nghề nghiệp. |
|                                  | 碩士學位<br>Bằng thạc sĩ                                                                      | 20            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                  | 學士學位<br>Bằng cử nhân                                                                      | 10            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                  | 副學士學位<br>Bằng cao đẳng liên kết                                                           | 5             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2.聘僱薪資<br>Mức lương<br>ứng tuyển | 每月平均新臺幣四萬七千九百七十一元以上<br>Trung bình mỗi tháng trên 47971 tân đài tệ                         | 40            | 雇主與僑外生簽妥之勞動契約書影本，契約內容應載明每月平均聘僱薪資(以新臺幣計)、雙方名稱、工作職稱、工作內容及聘僱期間等。<br><br>Bản sao hợp đồng lao động của chủ và du học sinh, nội dung hợp đồng nói rõ mức lương ứng tuyển trung bình mỗi tháng (tính theo tân đài tệ), họ tên hai bên, chức vụ công việc, nội dung công việc và thời gian ứng tuyển.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                  | 每月平均新臺幣四萬元以上未達四萬七千九百七十一元<br>Trung bình mỗi tháng trên 4 vạn đài tệ, chưa đến 47971 đài tệ | 30            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                  | 每月平均新臺幣三萬五千元以上未達四萬元                                                                       | 20            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét            | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                                    | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | Trung bình mỗi tháng 35000 tân đài tệ , chưa đến 4 vạn                                          |               |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                      | 每月平均新臺幣三萬一千五百二十元以上未達三萬五千元<br>Trung bình mỗi tháng trên 31520 tân đài tệ , chưa đến 35000 đài tệ | 10            |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3.工作經驗<br>Kinh nghiệm làm vie        | 二年以上<br>trên 2 năm                                                                              | 20            | 僑外生國內外專職工作之經驗證明影本。                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                      | 一年以上未達二年<br>Trên một năm chưa đến 2 năm                                                         | 10            | Bản sao giấy chứng nhận kinh nghiệm làm việc toàn thời gian trong và ngoài nước đối với kiều sinh ở nước ngoài                                                                                                                                                        |
| 4.擔任職務資格<br>Tư cách đảm nhận chức vụ | 具有企業所需該職務特殊專長能力者<br>Có chứng nhận năng lực chuyên môn theo yêu cầu của doanh nghiệp             | 20            | 僑外生具職務特殊專長能力之證明文件影本。<br>(如擔任該職務所需之專業訓練、修習課程、技能檢定、創作著作比賽得獎專利等證明)<br>Bản sao giấy chứng nhận năng lực chuyên môn .(ví dụ : đào tạo năng lực chuyên môn , khóa học chuyên môn , kiểm tra kỹ năng , giấy chứng nhận giải thưởng sáng chế tại các cuộc thi sáng tạo,..vv ) |
| 5.華語語文能力<br>Năng lực tiếng Trung     | 經華語文能力檢定達「流利」等級以上<br>Vượt qua kì thi năng lực tiếng trung và đạt cấp độ “lưu loát” trở lên      | 30            | 下列文件之一：<br>Một trong những văn bản dưới đây:<br>一、 僑外生華語文能力測驗「進階」以上等級之證明文件影本。<br>bản sao giấy chứng nhận kì thi năng lực tiếng Trung cấp độ “cao cấp” của du học sinh .                                                                                               |
|                                      | 經華語文能力檢定達「高階」等級<br>Vượt qua kì thi năng lực tiếng Trung và đạt độ “cao cấp”                     | 25            | 二、 僑外生曾學習華語文具有下列證明文件影本之一：<br>một trong bản sao giấy chứng nhận du học sinh đã từng học qua tiếng Trung dưới đây:                                                                                                                                                      |
|                                      | 經華語文能力檢定達「進階」等級<br>Vượt qua kì thi năng lực tiếng Trung và đạt độ                               | 20            | (一) 在臺就學期間修習國文(中文)課程之成績證明：<br>Giấy chứng nhận thành tích học tiếng                                                                                                                                                                                                    |

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét                                             | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                   | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                       | “nâng cao”                                                                     |               | <p>Trung tại Đài Loan :</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>流利：八十分以上。<br/>Lưu loát : trên 80 điểm.</li> <li>高階：七十至七十九分。<br/>Cao cấp : 70 đến 79 điểm.</li> <li>進階：六十至六十九分。<br/>Nâng cao: 60 đến 69 điểm.</li> </ol> <p>(二) 學習華語(中文)時數證明文件：</p> <p>Văn bản chứng minh thời gian học tiếng Trung :</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>流利：在臺學習華語(中文)時數達九百六十小時以上，或其他地區學習一千九百二十小時以上。<br/>Lưu loát: thời gian học tiếng Trung tại Đài Loan số giờ đạt từ 960 giờ trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 1920 giờ trở lên .</li> <li>高階：在臺學習華語(中文)時數達四百八十小時以上，或其他地區學習九百六十小時以上。<br/>Cao cấp : thời gian học tiếng Trung tại Đài Loan đạt số giờ 480 giờ trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 960 giờ trở lên.</li> <li>進階：在臺學習華語(中文)時數達三百六十小時以上，或其他地區學習七百二十小時以上。<br/>Nâng cao: học tiếng Trung tại Đài Loan số giờ đạt từ 360 tiếng trở lên, hoặc học ở khu vực khác từ 720 giờ trở lên.</li> </ol> |
| 6.他國語言能力或他國成長經驗<br>Trình độ ngôn ngữ khác hoặc kinh nghiệm làm việc ở | 具有華語以外 2 項以上他國語文能力<br>Có 2 hoặc nhiều trình độ ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung | 20            | <p>僑外生護照影本。如需認定 2 項以上他國語言能力，需另檢附下列文件之一：</p> <p>Bản sao hộ chiếu của Hoa kiều. Phải đính kèm một trong các tài liệu sau nếu được công nhận có hơn 2 năng lực ngoại ngữ của các quốc gia khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét  | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                                                                                                   | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| các quốc gia khác          | 具有華語以外 1 項他國語文能力或具有於他國連續居留六年以上之成長經驗<br>Có khả năng thông thạo một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung hoặc có kinh nghiệm làm việc liên tục hơn 6 năm ở nước ngoài | 10            | <p>一、僑外生他國語言能力檢定證明文件影本。<br/>Bản sao giấy chứng nhận kỳ thi năng lực ngoại ngữ của sinh viên nước ngoài.</p> <p>二、僑外生修習他國語言達三百六十小時以上之證明文件影本。<br/>Bản sao giấy tờ chứng minh sinh viên nước ngoài đã học ngoại ngữ trên 360 giờ.</p> <p>如：語言訓練測驗中心之外語能力測驗 (FLPT) 證明、托福 (TOEFL)、多益 (TOEIC)、雅思 (IELTS)、全民英檢 (GEPT)、劍橋大學英語能力認證、劍橋領思職場英語測驗 (Linguaskill Business)、劍橋領思實用英語測驗 (Linguaskill General)、英國文化協會國際英語能力證明、日本交流協會日本語能力測驗、法國文化協會法語鑑定 (DELTA)、歌德學院德語檢定考試、德國大學入學德語鑑定考試「德福」 (TestDaF)、中國文化大學或國立政治大學辦理之俄文能力測驗等。</p> <p>Ví dụ : Chứng chỉ Kiểm tra Năng lực Ngoại ngữ (FLPT) của Trung tâm Ngoại ngữ, TOEFL, TOEIC , IELTS , Kiểm tra Tiếng Anh Tổng quát (GEPT), Chứng chỉ Tiếng Anh của Đại học Cambridge Bài kiểm tra tiếng Anh tại nơi làm việc của Cambridge Insights (Linguaskill Business), Bài kiểm tra tiếng Anh thực tế của Cambridge Insights (Linguaskill General), Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh quốc tế của Hội đồng Anh, Bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật của Hiệp hội trao đổi Nhật Bản, Hiệp hội văn hóa Pháp (DELTA), Bài kiểm tra xác minh tiếng Đức của Viện Goethe, Bài kiểm tra nhận dạng tiếng Đức đầu vào Đại học Đức "TestDaF", bài kiểm tra trình độ tiếng Nga do Đại học Văn hóa Trung Quốc hoặc Đại học Quốc gia Chengchi, v.v.</p> |
| 7.配合政府政策<br>Phối hợp chính | 配合政府產業發展相關政策之企業受僱者                                                                                                                                             | 20            | 中央目的事業主管機關核發雇主配合政府相關政策之證明文件影本。如：                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                                                                                              | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| sách của chính phủ        | Nhân viên phối hợp các chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp của chính phủ                                                                      |               | <p>Bản sao các tài liệu xác nhận rằng người sử dụng lao động đang hợp tác với các chính sách liên quan của chính phủ do cơ quan quản lý doanh nghiệp có thẩm quyền ở trung ương ban hành.</p> <p>Như:</p> <p>一、符合卓越中堅企業或潛力中堅企業之資格。<br/>Đáp ứng trình độ xuất sắc của các doanh nghiệp hoặc các tiềm năng trong doanh nghiệp.</p> <p>二、在臺設立營運總部之企業(企業營運總部認定函)。<br/>Doanh nghiệp đặt trụ sở hoạt động tại Đài Loan (Giấy xác nhận trụ sở hoạt động của doanh nghiệp).</p> <p>三、在臺設立研發中心之企業(執行單位核定函)。<br/>Doanh nghiệp thành lập trung tâm R&amp;D tại Đài Loan (thư chấp thuận của đơn vị điều hành)</p> <p>四、符合「具創新能力之新創事業認定原則」之事業單位。<br/>Phù hợp [Nguyên tắc công nhận các công ty khởi nghiệp mới có năng lực sáng tạo].</p> <p>五、經中央目的事業主管核發配合產業發展相關政策之認定函或證明文件。<br/>Thư xác nhận hoặc văn bản chứng minh do người giám sát doanh nghiệp mục tiêu Trung Ương cấp phối hợp với các chính sách phát triển công nghiệp có liên quan</p> |
|                           | <p>就讀配合國家政策所開設專班或經由 G2G 管道入學之畢業僑外生</p> <p>Sinh viên ở nước ngoài tốt nghiệp các lớp học đặc biệt được thành lập theo chính sách quốc gia hoặc đăng ký</p> |               | <p>學位證書影本，如新南向產學合作專班、印尼二技 2+i 產學合作國際專班、產學攜手合作僑生專班、海外青年技術訓練班(二年制副學士學位班)等專班。</p> <p>Bản sao các chứng chỉ bằng cấp, như Lớp Hợp tác Công nghiệp-Tân Hướng Nam, Lớp Hợp tác Quốc tế Công nghệ-Đại học Công nghệ hệ thống</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| 評點項目<br>Hạng mục nhận xét                                                                       | 內容及等級<br>Nội dung và thứ bậc                                                                                                                                              | 點數<br>Điểm số | 應備文件及說明<br>Văn kiện cần chuẩn bị                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 | qua các kênh G2G                                                                                                                                                          |               | 2 năm Indonesia 2 + i, Lớp Du học sinh Hợp tác Công nghiệp-Đại học và Lớp Đào tạo Kỹ thuật Thanh niên Nước ngoài (hai chương trình cấp bằng liên kết năm) v.v.                               |
| 8.在校就讀期間領取獎學金或成績優異者<br>Những người đã nhận được học bổng hoặc điểm xuất sắc trong quá trình học | 在校就讀期間領取政府提供之獎學金或成績達前30%者<br>Những người đã nhận được học bổng do chính phủ cung cấp trong quá trình học tập tại trường hoặc những người đạt điểm trong top 30%           | 10            | 政府機關、學校之核定公文或公告之獲獎名單等證明文件影本。<br>Bản sao các tài liệu hỗ trợ như công văn được cơ quan chính phủ và trường học phê duyệt hoặc danh sách những người trúng tuyển được công bố trong thông báo. |
|                                                                                                 | 在校就讀期間領取學校獎學金或成績達前 50%且 GPA 達 3 分者<br>Những bạn đã nhận được học bổng của trường hoặc đạt điểm 50% cao nhất và điểm trung bình ba điểm trong quá trình học tập tại trường | 5             |                                                                                                                                                                                              |
| 合格分數<br>Số điểm đạt tiêu chuẩn                                                                  |                                                                                                                                                                           | 70            |                                                                                                                                                                                              |